

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN BIÊN  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2020/DS-ST

Ngày: 18 - 9 - 2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng  
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đinh Thị Thơm.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Bùi Minh Cảnh và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thúy Kiều - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện An Biên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên tỉnh Kiên Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2020/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Ông Lê Minh T, sinh năm 1977

*Đại chỉ:* Ấp K, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

*2. Bị đơn:* Ông Đặng Văn H (H1) và bà Lý Thị C, sinh năm 1962 (Vợ ông H)

*Cùng địa chỉ:* Ấp K, xã T.Y, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Lê Minh T trình bày:*

Vào năm 2017 vợ chồng ông H và bà C có đến cửa hàng của ông T mua vật tư nông nghiệp nhiều lần với tổng số tiền 54.960.000 đồng. Khi mua bán ông H và bà C có ký biên nhận nợ và thỏa thuận lãi suất 2%/tháng đối với số tiền nợ. Từ khi viết biên nhận nợ cho đến nay vợ chồng ông H mới thanh toán được số tiền 12.360.000 đồng và hiện còn nợ 42.600.000 đồng.

Trong đơn khởi kiện ông T yêu cầu vợ chồng ông H phải thanh toán số tiền còn nợ là 42.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày 20/7/2017 âm lịch cho đến nay là 17.785.500 đồng. Tổng cộng tiền nợ và tiền lãi là 60.385.500 đồng.

Tại phiên tòa ông T yêu cầu vợ chồng ông H và bà C phải trả tổng cộng 58.000.000 đồng, trong đó tiền nợ mua bán là 42.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ ngày nhận nợ đến nay là 15.400.000 đồng.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H và bà C không đến Tòa án để làm việc theo giấy mời mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng.*

Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 11/8/2020 bà C trình bày như sau: Trước năm 2017 vợ chồng bà C có mua vật tư nông nghiệp của ông T nhiều lần và còn nợ lại số tiền 32.000.000 đồng, sau đó nợ lại mấy năm nên đến ngày 20/7/2017 âm lịch thì ông T bắt vợ chồng bà C phải viết biên nhận nợ cả gốc và lãi với số tiền 54.960.000 đồng, vợ chồng bà C đều ký tên vào biên nhận nợ. Sau đó vợ chồng bà C trả cho ông T được 12.360.000 đồng nên số nợ còn lại là 42.600.000 đồng. Bà C không đồng ý trả nợ theo yêu cầu của ông T.

Ông H không có văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Về chứng cứ:* Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp gồm “Biên nhận nợ” ngày 20/7/2017; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình (Bản phô tô); đơn xác nhận tình trạng cư trú của bị đơn. Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

*Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:*

Thống nhất: Bà C và ông T xác định hiện nay vợ chồng bà C có nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T.

Không thống nhất: Ông T cho rằng vợ chồng bà C còn nợ tiền mua phân bón là 42.600.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận là 3%/tháng từ khi viết biên nhận nợ cho đến nay. Bà C cho rằng vào năm 2017 khi viết biên nhận vợ chồng bà C xác nhận có nợ của ông T 54.960.000 đồng, trong đó nợ gốc là 32.000.000 đồng còn lại là tiền lãi và vợ chồng đã trả cho ông T được số tiền 12.360.000 đồng.

*Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Không có kiến nghị về phần thủ tục tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc các bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền theo yêu cầu của nguyên đơn là 58.000.000 đồng, bao gồm nợ mua bán là 42.600.000 đồng và số tiền lãi theo yêu cầu là 15.400.000 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ kiện: Các đương sự có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên nên thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân huyện An Biên.

Về quan hệ tranh chấp giữa các đương sự: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán tiền nợ mua vật tư nông nghiệp. Vì vậy, xác định quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Tại phiên tòa, các bị đơn vắng mặt nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt các bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn và bị đơn cùng thống nhất xác nhận vào 10/9/2017 (tức ngày 20/7/2017 âm lịch) vợ chồng bà C và ông H có viết biên nhận nợ

và cùng ký tên xác nhận có thiếu nợ tiền mua vật tư nông nghiệp của ông T với số tiền là 54.960.000 đồng. Ông T cho rằng số nợ trên hoàn toàn là tiền nợ mua bán chưa phát sinh tiền lãi theo thỏa thuận, còn bà C cho rằng trong số tiền 54.960.000 đồng vợ chồng bà C ký nhận nợ chỉ có 32.000.000 đồng là tiền nợ mua bán còn lại là tiền lãi phát sinh cộng dồn vào. Tại “Biên nhận nợ” lập ngày 20/7/2017 âm lịch thể hiện nội dung: Ông H và bà C thiếu nợ cửa hàng vật tư MT số tiền 54.960.000 đồng mà không thể hiện rõ trong số tiền 54.960.000 đồng thì tiền nợ mua bán là bao nhiêu và tiền nợ lãi là bao nhiêu do đó không có căn cứ để xác định trong số nợ 54.960.000 đồng chỉ có 32.000.000 đồng là tiền nợ mua vật tư nông nghiệp còn lại là tiền lãi cộng dồn vào tiền nợ như lời trình bày của bà C.

Từ thời điểm viết biên nhận nợ ông H và bà C đã thanh toán được số tiền 12.360.000 đồng theo xác nhận của cả ông T và bà C và số nợ đến nay cả hai bên đều xác nhận còn lại là 42.600.000 đồng. Do các bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xác định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên căn cứ vào Điều 440 Bộ luật dân sự cần buộc ông H và bà C phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T.

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông T yêu cầu vợ chồng bà C phải trả lãi đối với số tiền chậm trả từ ngày 20/7/2017 âm lịch cho đến nay. Theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự thì kể từ thời điểm chậm thực hiện nghĩa vụ bên có nghĩa vụ phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự. Tại biên nhận nợ ngày 20/7/2017 âm lịch các bên thỏa thuận lãi suất là 3% nhưng không ghi rõ mức lãi suất trên được tính theo năm hay theo tháng tuy nhiên có thể hiện việc các bên thỏa thuận tính lãi đối với số tiền chậm trả. Tại Tòa án ông T yêu cầu các bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất 1,1%/ tháng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Như vậy, thời gian mà các bị đơn phải chịu lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ được tính từ ngày 20/7/2017 âm lịch (Tức ngày 10/9/2017 dương lịch) đến ngày xét xử 18/9/2020 là 03 năm 08 ngày. Với số tiền lãi mà ông T yêu cầu các bị đơn thanh toán là 15.400.000 đồng không vượt quá số tiền lãi tính theo mức lãi suất được quy

định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó số tiền lãi 15.400.000 đồng mà nguyên đơn yêu cầu các bị đơn phải trả được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền ông T yêu cầu vợ chồng bà C có nghĩa vụ trả nợ là 58.000.000 đồng, bao gồm 42.600.000 đồng tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh là 15.400.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[6] Về án phí của vụ án:  $58.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.900.000 \text{ đồng}$ . Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên các bị đơn phải nộp toàn bộ án phí là 2.900.000 đồng. Hoàn trả cho ông T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.374.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân năm 2015;

Áp dụng Điều 430 và Điều 440 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

**1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Minh T.**

Buộc ông Đặng Văn H (H1) và bà Lý Thị C phải trả cho ông Lê Minh T số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 58.000.000 đồng (Năm mươi tám triệu đồng), trong đó bao gồm 42.600.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, sáu trăm nghìn đồng) tiền nợ mua bán và tiền lãi phát sinh là 15.400.000 đồng (Mười lăm triệu, bốn trăm nghìn đồng). Nghĩa vụ trả nợ được thực hiện khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho

người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

## 2. Về án phí vụ kiện:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Đặng Văn H (H1) và bà Lý Thị C phải nộp toàn bộ án phí là 2.900.000 đồng (Hai triệu, chín trăm nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Lê Minh T số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 1.374.000 đồng (Một triệu, ba trăm bảy mươi tư nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0008381 ngày 03/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

**3. Quyền kháng cáo:** Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

### Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HSDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Đinh Thị Thơm**